



**CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT KẾ
CÔNG NGHIỆP HÓA CHẤT**

Số: 72./CECO-HĐQT

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Hà Nội, ngày 30 tháng 3 năm 2020

CÔNG BỐ THÔNG TIN BẤT THƯỜNG

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1. Tên tổ chức: Công ty CP Thiết kế công nghiệp Hóa chất

- Mã chứng khoán: CEC

- Địa chỉ trụ sở chính: Số 21A phố Cát Linh, phường Cát Linh, quận Đống Đa, Hà Nội

- Điện thoại: 024.3845.5777

- Fax: 024.3823.2325

- Người thực hiện công bố thông tin: Trương Thị Minh Thu - Kiểm soát viên.

2. Nội dung thông tin công bố:

Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2019 của Công ty CP Thiết kế công nghiệp hóa chất đã kiểm toán.

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 30/3/2020 (đường dẫn: [www.ceco.com.vn/Quan hệ cổ đông/Thông tin tài chính](http://www.ceco.com.vn/Quan_hệ_cổ_đồng/Thông_tin_tài_chính)).

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./.

Tài liệu gửi kèm:

- Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2019 đã kiểm toán.

NGƯỜI CÔNG BỐ THÔNG TIN

Trương Thị Minh Thu

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT KẾ CÔNG NGHIỆP HÓA CHẤT

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng Cân đối kế toán hợp nhất	6 - 7
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	8
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	9
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	10 - 40

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT KẾ CÔNG NGHIỆP HÓA CHẤT

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Thiết kế Công nghiệp Hóa chất trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thiết kế Công nghiệp Hóa chất (gọi tắt là “Công ty”) tiền thân là doanh nghiệp Nhà nước hạch toán độc lập trực thuộc Tổng Công ty Hóa chất Việt Nam (nay là Tập đoàn Hóa chất Việt Nam). Công ty được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước sang Công ty Cổ phần theo Quyết định 3493/QĐ-BCN ngày 24/10/2005 của Bộ trưởng Bộ công nghiệp (nay là Bộ Công Thương).

Công ty Cổ phần Thiết kế Công nghiệp Hóa chất hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0100103520 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp đăng ký lần đầu ngày 24 tháng 02 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ 16 ngày 24 tháng 06 năm 2019.

Tên giao dịch bằng tiếng Anh: Chemical Industry Engineering Joint stock Company.

Tên viết tắt: CECO

Cổ phiếu của Công ty đang giao dịch trên thị trường UpCOM với mã CEC.

Trụ sở chính : Số 21A, Phố Cát Linh, phường Cát Linh, quận Đống Đa, Hà Nội, Việt Nam.

Các công ty con được hợp nhất:

Công ty	Ngành nghề	% Sở hữu (theo ĐKDN)	Quyền biểu quyết
Công ty Cổ phần máy và Thiết bị Công nghiệp Hóa chất Việt Nam	Sản xuất, gia công cơ khí ngành hóa chất	55,33%	55,33%
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Công nghiệp Hóa Chất	Xây dựng ngành hóa chất	51,00%	51,00%
Trung tâm phát triển Công nghệ CECO	Nghiên cứu ứng dụng kỹ thuật hóa học và dịch vụ khoa học công nghệ	100,00%	100,00%

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Thủy Nguyên	Ủy viên từ 01/01/2019 - 6/5/2019 - Bỏ nhiệm Chủ tịch từ ngày 07/05/2019
Ông Nguyễn Mạnh Hùng	Chủ tịch từ 01/01/2019- 06/05/2019 - Bỏ nhiệm Phó Chủ tịch từ 07/05/2019
Ông Vũ Minh Ngọc	Ủy viên từ 25/04/2019
Ông Đỗ Hiên Ngang	Ủy viên từ 01/01/2019 đến 25/04/2019
Ông Đinh Đức Bộ	Ủy viên từ 01/01/2019 đến 25/04/2019

Ban kiểm soát

Bà Trương Thanh Vân	Trưởng ban từ 01/01/2019-23/12/2019
Ông Trần Thị Minh Trang	Thành viên
Bà Trương Thị Minh Thu	Thành viên

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Các thành viên Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất này gồm:

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Công Thắng	Giám đốc
Ông Nguyễn Mạnh Hùng	Phó Giám đốc Bổ nhiệm từ 29/10/2019
Ông Văn Đức Thắng	Phó Giám đốc
Ông Lưu Ngọc Vĩnh	Phó Giám đốc Bổ nhiệm từ 08/10/2019.
Bà Nguyễn Hồng Hạnh	Phó Giám đốc

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Theo nhận định của Ban Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Global Network.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất để Báo cáo tài chính hợp nhất không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



Nguyễn Công Thắng
Giám đốc

Hà Nội, ngày 31 tháng 3 năm 2020

Số: 366/2020/BCKT-BCTCHN/CPA VIETNAM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019
của Công ty Cổ phần Thiết kế Công nghiệp Hóa chất

**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Thiết kế Công nghiệp Hóa chất**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Thiết kế Công nghiệp Hóa chất, được lập ngày 31 tháng 3 năm 2020, từ trang 06 đến trang 40, bao gồm Bảng Cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2019, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ Chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.



Vũ Ngọc Ân**Phó Tổng Giám đốc**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0496-2018-137-1

Giấy Ủy quyền số: 01/2020/UQ-CPA VIETNAM ngày 02/01/2020 của Chủ tịch HĐQT

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM**Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế Moore Global Network**

Hà Nội, ngày 31 tháng 3 năm 2020

Bùi Thị Thúy**Kiểm toán viên**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0580-2018-137-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

TÀI SẢN	MS	TM	31/12/2019	01/01/2019
			VND	VND
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		481.466.912.262	562.580.512.647
I- Tiền	110	5.1	32.482.882.878	72.162.473.810
1. Tiền	111		9.300.100.600	54.139.150.336
2. Các khoản tương đương tiền	112		23.182.782.278	18.023.323.474
III- Các khoản phải thu	130		234.898.212.078	301.567.051.038
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	146.734.979.008	83.419.765.964
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.3	29.558.436.506	62.769.463.416
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134	5.4	48.018.576.606	141.692.399.477
6. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	136	5.5	12.392.576.512	15.491.778.735
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.6	(1.806.356.554)	(1.806.356.554)
IV- Hàng tồn kho	140		201.321.947.230	188.792.033.050
1. Hàng tồn kho	141	5.7	201.441.403.379	188.911.489.199
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	5.7	(119.456.149)	(119.456.149)
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		12.763.870.076	58.954.749
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.8	371.532.225	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	5.9	10.784.283.978	56.254.749
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	5.9	1.608.053.873	2.700.000
B- TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 220+230+240+250+260)	200		25.414.332.333	26.317.328.528
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		277.764.033	52.842.865
6. Phải thu dài hạn khác	216	5.5	277.764.033	52.842.865
II- Tài sản cố định	220		16.696.362.706	18.189.082.422
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.10	14.854.478.008	16.069.020.575
- Nguyên giá	222		45.555.165.335	43.642.943.790
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(30.700.687.327)	(27.573.923.215)
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.11	1.841.884.698	2.120.061.847
- Nguyên giá	228		6.074.916.400	6.074.916.400
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(4.233.031.702)	(3.954.854.553)
III- Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV- Tài sản dở dang dài hạn	240		1.544.376.315	2.015.171.232
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.12	1.544.376.315	2.015.171.232
IV- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	5.13	4.854.045.227	4.831.869.296
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		3.216.045.227	3.193.869.296
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		1.638.000.000	1.638.000.000
V- Tài sản dài hạn khác	260		2.041.784.052	1.228.362.713
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.8	2.041.784.052	1.228.362.713
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		506.881.244.595	588.897.841.175

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

NGUỒN VỐN	MS	TM	31/12/2019	01/01/2019
			VND	VND
A- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)	300		406.581.066.577	489.655.977.663
I- Nợ ngắn hạn	310		406.581.066.577	489.598.217.663
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.14	66.705.990.134	33.107.393.440
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.15	186.160.221.328	213.144.482.439
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	5.16	2.233.028.175	10.398.996.972
4. Phải trả người lao động	314		4.079.018.662	2.355.892.988
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.17	24.693.598.842	119.830.283.907
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.18	1.891.886.909	673.828.870
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.19	120.561.677.840	109.831.694.360
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		255.644.687	255.644.687
II- Nợ dài hạn	330		-	57.760.000
7. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.19	-	57.760.000
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)	400		100.300.178.018	99.241.863.512
I- Vốn chủ sở hữu	410	5.20	100.300.178.018	99.026.833.512
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		59.770.360.000	59.770.360.000
- Cổ phiếu phổ thông biểu quyết	411a		59.770.360.000	59.770.360.000
7. Quỹ đầu tư phát triển	418		18.536.882.376	18.536.882.376
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		7.467.032.004	6.720.352.601
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		6.720.352.601	2.393.035.934
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		746.679.403	4.327.316.666
12. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	5.21	14.525.903.638	13.999.238.535
II- Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	5.20	-	215.030.000
1. Nguồn kinh phí	431		-	215.030.000
TỔNG NGUỒN VỐN (450 =300+400)	440		506.881.244.595	588.897.841.175

Hà Nội, ngày 31 tháng 3 năm 2020
 Giám đốc

Người lập

Kế toán trưởng





Nguyễn Tuyết Chinh

Đinh Đức Bộ

Nguyễn Công Thắng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2019	Năm 2018
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.23	335.036.759.866	404.037.368.604
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	5.23	-	47.915.116
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10	5.23	335.036.759.866	403.989.453.488
4. Giá vốn hàng bán	11	5.24	308.356.495.397	372.935.114.377
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		26.680.264.469	31.054.339.111
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.25	1.939.483.272	2.668.223.791
7. Chi phí tài chính	22	5.25	10.570.992.296	2.226.506.849
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>10.448.070.073</i>	<i>1.392.100.603</i>
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên danh liên kết	24		22.175.931	12.101.814
9. Chi phí bán hàng	25		-	-
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.26	18.420.361.814	25.550.937.786
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)+24-(25+26)}	30		(349.430.438)	5.957.220.081
12. Thu nhập khác	31	5.27	2.656.241.238	925.960.771
13. Chi phí khác	32	5.27	611.279.476	875.213.802
14. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		2.044.961.762	50.746.969
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		1.695.531.324	6.007.967.050
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.28	422.186.818	1.387.113.574
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		1.273.344.506	4.620.853.476
19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		746.679.403	4.327.316.666
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		526.665.103	293.536.810
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.29	125	724

Hà Nội, ngày 31 tháng 3 năm 2020

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc





Nguyễn Tuyết Chinh

Đinh Đức Bộ

Nguyễn Công Thắng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2019	Năm 2018
			VND	VND
	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		1.695.531.324	6.007.967.050
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02		3.404.941.261	4.310.516.930
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		52.544.575	(175.320.800)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(3.812.287.442)	(2.513.793.012)
- Chi phí lãi vay	06		10.690.070.073	2.166.508.892
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		12.030.799.791	9.795.879.060
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		51.849.076.373	(153.171.017.705)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(12.529.914.180)	(11.503.858.075)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(91.512.279.691)	60.206.888.618
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(1.184.953.564)	127.466.665
- Tiền lãi vay đã trả	14		(10.690.070.073)	(2.166.508.892)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(763.767.257)	(391.585.937)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		1.628.288.118	6.890.184.626
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(1.074.870.274)	(7.094.633.835)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động KD	20		(52.247.690.757)	(97.307.185.475)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(1.912.221.545)	(2.151.812.325)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		1.943.181.818	259.545.455
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	2.071.991.425
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và LN được chia	27		1.869.105.624	2.513.793.012
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		1.900.065.897	2.693.517.567
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền thu từ đi vay	33		351.581.316.249	182.960.238.457
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(340.909.092.769)	(97.968.429.434)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(352.800.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		10.672.223.480	84.639.009.023
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(39.675.401.380)	(9.974.658.885)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		72.162.473.810	82.137.132.695
Ảnh hưởng của TD TGHE quy đổi ngoại tệ	61		(4.189.552)	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	5.1	32.482.882.878	72.162.473.810

Hà Nội, ngày 31 tháng 3 năm 2020

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc





Nguyễn Tuyết Chinh

Đinh Đức Bộ

Nguyễn Công Thắng

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thiết kế Công nghiệp Hóa chất (gọi tắt là “Công ty”) tiền thân là doanh nghiệp Nhà nước hạch toán độc lập trực thuộc Tổng Công ty Hóa chất Việt Nam (nay là Tập đoàn Hóa chất Việt Nam). Công ty được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước sang Công ty Cổ phần theo Quyết định 3493/QĐ-BCN ngày 24/10/2005 của Bộ trưởng Bộ công nghiệp (nay là Bộ Công Thương).

Công ty Cổ phần Thiết kế Công nghiệp Hóa chất hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0100103520 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp đăng ký lần đầu ngày 24 tháng 02 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ 16 ngày 24 tháng 06 năm 2019.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 59.770.360.000 đồng. Cổ đông Sở hữu vốn trong Công ty tại ngày chốt danh sách 05/03/2020:

Cổ đông	Số cổ phần	Giá trị VND	Tỷ lệ %
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	1.787.492	17.874.920.000	29,91%
Công ty TNHH Liên hiệp Xây dựng Vạn Cường	1.485.882	14.858.820.000	24,86%
Công ty Cổ phần quản lý quỹ Trí tuệ Việt Nam	8.000	80.000.000	0,13%
Cổ đông cá nhân sở hữu trên 5% VDL (3 Cổ đông)	2.381.721	23.817.210.000	39,85%
Các cổ đông khác	313.941	3.139.410.000	5,25%
Tổng	5.977.036	59.770.360.000	100,00%

Tên giao dịch bằng tiếng Anh: CHEMICAL INDUSTRY ENGINEERING JOINT STOCK COMPANY

Tên viết tắt: CECO

Trụ sở chính : Số 21A, Phố Cát Linh, phường Cát Linh, quận Đống Đa, Hà Nội, Việt Nam.

Cổ phiếu của Công ty đang giao dịch trên thị trường UpCOM với mã CEC.

Số lao động của Công ty mẹ tại 31/12/2019 là : 97 người (tại 01/01/2019 là 158 người).

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Theo Giấy đăng ký kinh doanh số 010301996 ngày 24/02/2006 và đăng ký thay đổi lần 16 ngày 24/06/2019 do Sở Kế hoạch Đầu tư TP Hà Nội cấp, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Xây dựng công trình công ích;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; Xây dựng công trình ngành hóa chất, hóa dầu và các ngành công nghiệp liên quan có qui mô vừa và nhỏ (bao gồm cả thi công đại tu, sửa chữa, gia cố, sơn bọc lót chống ăn mòn kết cấu, thiết bị và cung ứng vật tư, thiết bị, thi công lắp đặt, hiệu chỉnh và chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực điện, tự động và đo lường điều khiển cho các công trình công nghiệp và dân dụng); Xây dựng các công trình điện, đường dây và trạm biến áp;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại;
- Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại;
- Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại;

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính (Tiếp theo)

- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu, chi tiết: sản xuất sản phẩm hóa chất (trừ hóa chất Nhà nước cấm);
- Phá dỡ;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Hoạt động tư vấn quản lý;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Thiết kế công trình đường dây và trạm biến áp đến 110KV; Giám sát công tác lắp đặt thiết bị điện, đường dây truyền tải và TBA đến 500KV; Thiết kế quy hoạch xây dựng; Thiết kế lắp đặt thiết bị công trình, lắp đặt thiết bị công nghệ hóa dầu công trình công nghiệp; Thiết kế hệ thống thông gió, cấp nhiệt, điều hòa không khí công trình công nghiệp; Thiết kế hệ thống phòng cháy chữa cháy; Thiết kế và chế tạo thiết bị ngành hóa chất; Khảo sát, thiết kế các công trình ngành hóa chất, các công trình công nghiệp và dân dụng; Tư vấn đầu tư và phát triển công nghiệp hóa chất; Tư vấn xây dựng; Tư vấn giám sát thi công xây dựng công trình (Chi hoạt động khi có đủ điều kiện năng lực theo quy định của pháp luật); Tư vấn giám sát thi công công trình đường dây và trạm biến áp có cấp điện áp đến 35KV; Tư vấn lập dự án đầu tư, thiết kế công trình đường dây và trạm biến áp có cấp điện áp đến 35KV; Thẩm tra các dự án đầu tư, các hồ sơ thiết kế kỹ thuật, dự toán, tổng dự toán công trình xây dựng (hoạt động theo chứng chỉ hành nghề), các báo cáo đánh giá tác động môi trường trong ngành công nghiệp hóa chất và liên quan; Tư vấn đầu tư xây dựng và tư vấn giám sát thi công công trình điện, công trình đường dây và trạm biến áp (trong phạm vi chứng chỉ hành nghề); Tư vấn bảo hành, bảo dưỡng các loại thiết bị trong lĩnh vực hóa chất, hóa dầu và các ngành công nghiệp khác; Kiểm tra, kiểm định và chứng nhận chất lượng công trình xây dựng công nghiệp hóa chất, hóa dầu và liên quan; Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình;
- Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật. Chi tiết: Thực hiện đề tài nghiên cứu, khai thác các phát minh sáng chế, giải pháp hữu ích, dịch vụ và chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực công nghiệp hóa chất và bảo vệ môi trường; Nghiên cứu ứng dụng công nghệ và thiết bị tiên tiến vào thiết kế các công trình công nghiệp hóa chất và biện pháp bảo vệ môi trường;
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Báo cáo đánh giá tác động môi trường trong ngành công nghiệp hóa chất và liên quan; Xử lý chất thải công nghiệp; Đánh giá tác động môi trường; Hoạt động thăm dò địa chất, nguồn nước; Xây dựng kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất; Xây dựng biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất; Lập đề án bảo vệ môi trường; Lập bản cam kết bảo vệ môi trường; Dịch vụ quan trắc môi trường; Tư vấn về môi trường;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Tiếp thị, xúc tiến đầu tư và thương mại; Cung ứng vật tư, thiết bị công trình công nghiệp; Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh;
- Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Hoạt động tư vấn đầu tư;
- Dịch vụ hỗ trợ giáo dục;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật. Chi tiết: Kiểm tra và đo lường các chỉ số môi trường (ô nhiễm không khí và nước...)

Trong năm 2019, hoạt động kinh doanh chính của Công ty là: Tư vấn đầu tư và phát triển ngành công nghiệp hóa chất gồm tư vấn lập dự án; khảo sát thiết kế các công trình ngành công nghiệp hóa chất, công trình ngành công nghiệp khác liên quan; tổng thầu EPC xây dựng các công trình ngành công nghiệp hóa chất; thi công đại tu, sửa chữa, gia cố, sơn bọc lót chống ăn mòn kết cấu...; Quản lý dự án ĐTXD công trình; thực hiện các đề tài nghiên cứu; lập báo cáo đánh giá tác động môi trường...

010
NG
NH
MT
VIE
1A1

1.3. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31/12/2019, Công ty có các công ty con, Công ty liên kết như sau:

Góp vốn	Hoạt động chính	Vốn đầu tư (VND)	Tỷ lệ góp vốn	Tỷ lệ biểu quyết
Công ty con				
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Công nghiệp Hóa chất	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác	3.060.000.000	51,00%	51,00%
Công ty Cổ phần Máy và Thiết bị Công nghiệp Hóa chất Việt Nam	Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại	12.408.500.000	55,33%	55,33%
Trung tâm Phát triển Công nghệ CECO	Nghiên cứu ứng dụng kỹ thuật hóa học	1.600.000.000	100,00%	100,00%
Công ty liên kết				
Công ty Cổ phần CECO Hà Nội	Xây dựng công trình	3.060.000.000	36,40%	36,40%
Đầu tư khác				
Công ty Cổ phần Công nghiệp Hóa chất Tây Ninh		1.638.000.000	1,14%	1,14%

Các Chi nhánh trực thuộc

Chi nhánh Công ty Cổ phần Thiết kế Công nghiệp Hóa chất

Địa chỉ: Số 37/76 - Trần Đình Xu - TP Hồ Chí Minh

Các chi nhánh đã tiến hành giải thể tình hình giải thể như sau:

- Chi nhánh Công ty cổ phần Thiết kế Công nghiệp hóa chất tại Hà Nội

Đã hoàn thành thủ tục đóng MST ngày 11/06/2019

- Chi nhánh Công ty Cổ phần thiết Kế Công nghiệp Hóa chất tại Phú Thọ

Đã hoàn thành thủ tục đóng MST ngày 01/07/2019

- Chi nhánh Công ty Cổ phần thiết Kế Công nghiệp Hóa chất tại Hải Phòng

Số 1/70 Văn Cao, phường Đằng Giang, quận Ngô Quyền, Hải Phòng

Ngày 16 tháng 12 năm 2015, Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần thiết Kế Công nghiệp Hóa chất ra Quyết định số 386/QĐ-CECO về việc giải thể Chi nhánh Công ty Cổ phần thiết Kế Công nghiệp Hóa chất tại Hải Phòng từ ngày 01/01/2016. Chi nhánh Hải Phòng đã ngừng hoạt động và đang làm thủ tục đóng mã số thuế.

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND)

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành và Thông tư số 53/2016/TT-BTC về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam đã được ban hành và có hiệu lực liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập phù hợp với Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về Hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, cụ thể:

Báo cáo tài chính Hợp nhất các Báo cáo tài chính của Công ty và Báo cáo tài chính của các Công ty do Công ty kiểm soát (các Công ty con). Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các Công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các Công ty trong cùng nhóm Công ty được loại bỏ khi Hợp nhất Báo cáo tài chính .

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền: Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn)

Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu-chi.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc và được xác định theo giá trị hợp lý căn cứ vào khả năng thu hồi của khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh liên kết và đầu tư khác

• Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh: Các khoản đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Các khoản đầu tư khác: Được ghi nhận theo phương pháp giá gốc.

Dự phòng tổn thất đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết: Là khoản dự phòng tổn thất do doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư (liên doanh, liên kết) bị lỗ dẫn đến nhà đầu tư có khả năng mất vốn hoặc khoản dự phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư khác: việc trích lập dự phòng tổn thất căn cứ vào giá trị hợp lý của khoản đầu tư tại thời điểm trích lập, trong trường hợp không xác định được giá trị hợp lý việc lập dự phòng căn cứ vào khoản lỗ của doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư.

Ngoại tệ

Công ty áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn xử lý chênh lệch tỷ giá hối đoái như sau:

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ phát sinh trong năm tài chính thì thực hiện theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp có giao dịch phát sinh theo quy định của pháp luật.

Đối với việc đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ kế toán thì thực hiện theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng.

Trong giai đoạn đầu tư xây dựng để hình thành tài sản cố định của doanh nghiệp mới thành lập, chưa đi vào hoạt động, chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh khi thanh toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ để thực hiện đầu tư xây dựng và chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm tài chính được phản ánh lũy kế, riêng biệt trên Bảng Cân đối kế toán. Khi tài sản cố định hoàn thành đầu tư xây dựng đưa vào sử dụng thì chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong giai đoạn đầu tư xây dựng (sau khi bù trừ số chênh lệch tăng và chênh lệch giảm) được phân bổ dần vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính, thời gian phân bổ tối đa là 5 năm.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản Nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản Nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết). Khoản phải thu này gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác. Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận phù hợp với chuẩn mực doanh thu về thời điểm ghi nhận căn cứ theo hóa đơn, chứng từ phát sinh.
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không mang tính thương mại.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc có dấu hiệu khó đòi do khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

Nguyên tắc kế toán Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập Dự phòng khi giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình

Công ty quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại thông tư 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013, và thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều thông tư 45/2013/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành, Thông tư 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 sửa đổi, bổ sung một số điều thông tư 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ tài chính.

a. Nguyên tắc kế toán

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong năm.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình (Tiếp theo)

Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình là giá mua Quyền sử dụng đất và Phần mềm máy tính mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình.

b. Phương pháp khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

<u>Nhóm tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (Năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 40
Máy móc, thiết bị	03 - 05
Phương tiện vận tải	06 - 10
Dụng cụ văn phòng	03 - 08

Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 3 đến 5 năm.

Nguyên tắc kế toán Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước: được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ vào thời gian trả trước.

Chi phí trả trước dài hạn là Công cụ dụng cụ đã xuất dùng nhưng chưa phân bổ hết vào kết quả sản xuất kinh doanh và có thời gian phân bổ thông thường không quá 3 năm.

Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay, phải trả nội bộ và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả (Tiếp theo)

Phải trả người bán : gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác)

Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

Nguyên tắc kế toán Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Bao gồm các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay và nợ thuê tài chính chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực Kế toán Chi phí đi vay.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc ghi nhận Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự trữ theo Điều lệ của Công ty.

Cổ tức được công bố và chi trả dựa trên số lợi nhuận ước tính đạt được. Cổ tức chính thức được công bố và chi trả trong niên độ kế tiếp từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định trong đôi chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Đối với tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác: Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

Hợp đồng xây dựng

Doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo 2 trường hợp như sau:

- (i) Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định Công ty được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày lập Báo cáo tài chính mà không phụ thuộc vào hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch đã lập hay chưa và số tiền ghi trên hóa đơn là bao nhiêu.
- (ii) Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định Công ty được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong năm được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng không thể ước tính một cách đáng tin cậy, trường hợp Công ty có thể thu hồi được các khoản chi phí của hợp đồng đã bỏ ra thì doanh thu hợp đồng được ghi nhận chỉ tới mức các chi phí đã bỏ ra có khả năng thu hồi. Khi đó, không một khoản lợi nhuận nào được ghi nhận, kể cả khi tổng chi phí thực hiện hợp đồng có thể vượt quá tổng doanh thu của hợp đồng.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Bao gồm giá vốn được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong năm.

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

- Các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính:
Lỗ do góp vốn đầu tư ra bên ngoài: Được ghi nhận theo nguyên tắc thực tế phát sinh.
- Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.
- Chi phí góp vốn liên doanh liên kết: theo thực tế phát sinh.
- Chi phí lỗ tỷ giá hối đoái: Được ghi nhận khi có sự chênh lệch giữa tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán và khi có phát sinh lỗ khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ:

• Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong năm tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.

• Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc: ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm; hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước; không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất từ 20 % trên thu nhập chịu thuế.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là: các doanh nghiệp, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

Báo cáo bộ phận

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban Giám đốc cho rằng Công ty hoạt động trong các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là thiết kế, cung cấp thiết bị công nghiệp, xây dựng, tư vấn thiết kế và dịch vụ khác... hoạt động trong một bộ phận theo khu vực địa lý là Việt Nam và Lào. Báo cáo bộ phận sẽ được lập theo bộ phận kinh doanh và khu vực địa lý.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

5.1 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền mặt	8.007.464.507	2.691.523.555
Tiền gửi ngân hàng	1.292.636.093	51.447.626.781
Các khoản tương đương tiền	23.182.782.278	18.023.323.474
Tổng	32.482.882.878	72.162.473.810

5.2 PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Ngắn hạn	146.734.979.008	83.419.765.964
Các bên liên quan		
- Công ty CP DAP số 2	37.406.795.821	37.533.684.321
- Công ty TNHH MTV Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc	3.890.562.302	3.890.562.302
- Công ty Cổ phần Supe Phốt Phát và Hóa chất Lâm Thao	91.529.400	47.250.000
Bên khác		
- Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	59.153.640.537	-
- Công ty Cổ phần Phốt pho Apatit Việt Nam	-	9.762.673.557
- Công ty Cổ phần Nhiệt điện Phả Lại	3.359.894.604	6.195.747.847
- Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng	5.053.635.596	1.741.850.897
- Tổng công ty Phát điện 1	9.798.428.566	-
- Công ty Cổ phần Cơ khí Thái Bảo Long	-	3.915.102.429
- Các khách hàng khác	27.980.492.182	20.332.894.611
Dài hạn	-	-
Tổng	146.734.979.008	83.419.765.964

5.3 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Ngắn hạn	29.558.436.506	62.769.463.416
Công ty Cổ phần Cơ khí xây dựng AMECC	-	11.742.636.850
Công ty Cổ phần lắp máy & xây dựng Sài Gòn	5.685.869.182	7.953.287.146
Công ty Cổ phần tư vấn Thiết kế DK	-	7.447.127.325
Công ty TNHH cung ứng CAD	-	5.401.783.288
Công ty CP Thiết bị và truyền thông NGS	-	3.607.172.878
Công ty IMECO	-	2.732.723.140
Công ty TNHH YOKOGAWA Việt Nam	-	2.689.830.000
Công ty TNHH kỹ thuật Tiêu Điểm	-	2.516.910.000
Công ty cổ phần ECOWISE	7.994.456.250	1.598.891.250
Công ty TNHH vận tải và Dịch vụ VT3	7.075.254.225	1.273.781.868
Công ty CP Tư vấn Đầu tư và xây dựng Mỏ	2.227.744.187	2.227.744.187
Trả trước các đối tượng khác	6.575.112.662	13.577.575.484
Dài hạn	-	-
Tổng	29.558.436.506	62.769.463.416

5.4 PHẢI THU THEO TIẾN ĐỘ HỢP ĐỒNG XÂY DỰNG

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Lũy kế giá vốn hợp đồng xây dựng dở dang ghi nhận tại thời điểm cuối năm (a)	556.178.492.078	327.385.938.117
Lợi nhuận ước tính (b) = (c) - (a)	17.238.148.963	18.284.533.435
Lũy kế doanh thu hợp đồng xây dựng dở dang ghi nhận tại thời điểm cuối năm (c)	573.416.641.041	345.670.471.552
Hóa đơn phát hành theo tiến độ và các khoản tạm ứng của	(525.398.064.435)	(203.978.072.075)
Nợ còn lại (a+b+d)	48.018.576.606	141.692.399.477

5.5 PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2019		01/01/2019	
	VND		VND	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
Ngắn hạn	12.392.576.512	-	15.491.778.735	-
Phải thu tiền thuế thu nhập cá nhân của người lao động	25.585.653	-	44.124.035	-
Phải thu bảo hiểm xã hội	11.609.018	-	19.213.109	-
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	35.735.053	-	30.000.000	-
Tạm ứng	11.136.562.474	-	13.197.174.666	-
Phải thu khác	1.183.084.314	-	2.201.266.925	-
Dài hạn	277.764.033	-	52.842.865	-
- Ký cược, ký quỹ	277.764.033	-	52.842.865	-
Tổng	12.670.340.545	-	15.544.621.600	-

5.6 NỢ XẤU

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, quá hạn thanh toán khó có khả năng thu hồi	1.806.356.554	-	1.806.356.554	-
<i>Trong đó số đã dự phòng:</i>				
	Quá hạn 1-30 ngày	Quá hạn 31-60 ngày	Quá hạn 61-90 ngày	Quá hạn trên 90 ngày
Công ty TNHH Hóa mỹ phẩm Hòa Hợp				1.140.277.000
Công ty CP Phân lân nung chảy Lào Cai				200.000.000
Khác				466.079.554
Tổng				1.806.356.554

5.7 HÀNG TỒN KHO

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng VND	Giá gốc	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	1.555.004.424	-	1.234.511.379	-
Công cụ, dụng cụ	154.559.942	-	130.030.175	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	199.703.777.771	(119.456.149)	187.518.886.403	(119.456.149)
Hàng hóa	28.061.242	-	28.061.242	-
Tổng	201.441.403.379	(119.456.149)	188.911.489.199	(119.456.149)

Chi tiết chi phí sản xuất kinh doanh dở dang theo công trình như sau:

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Dự án khai thác và Chế biến muối mỏ tại Huyện Nongbok, Tỉnh Khammuane, Nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào (Dự án Muối Lào) (*)	156.054.741.018	156.799.554.207
Dự án xây dựng Nhà máy DAP 2	14.999.038.415	11.377.742.109
Các Dự án khác	28.530.542.189	19.222.133.938
Tổng	199.584.321.622	187.399.430.254

Theo thông báo số VLSC(H)/TTCL(H) - L 0 4145 ngày 27 tháng 6 năm 2017 của Công ty TNHH Hóa chất và Muối mỏ Việt Lào (VILACHEMSALT) - đại diện chủ đầu tư Dự án Muối Lào thực hiện theo yêu cầu tại văn bản số 1169/HCVN – ĐTXD ngày 27 tháng 6 năm 2017 của Tập đoàn Hóa chất Việt Nam, VILACHEMSALT thông báo tạm ngừng thực hiện Dự án Muối Lào theo qui định của hợp đồng

Tại ngày phát hành báo cáo: Chủ đầu tư và nhà thầu đã có văn bản chấm dứt hợp đồng; các bên đang giải quyết vấn đề pháp lý khi chấm dứt hợp đồng để tiến tới quyết toán và thanh lý hợp đồng, VILACHEMSALT đã trả trước cho CECO số tiền 181.811.804.911 đồng. Hiện tại Các Nhà thầu đang kiện VILACHEMSALT tại Trung tâm trọng tài Quốc tế Việt Nam.

5.8 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Ngắn hạn	371.532.225	-
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	356.890.649	-
Chi phí khác chờ phân bổ	14.641.576	-
Dài hạn	2.041.784.052	1.228.362.713
Chi phí Công cụ, dụng cụ & khác chờ phân bổ	2.041.784.052	1.228.362.713
Tổng	2.413.316.277	1.228.362.713

5.9 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	01/01/2019	Số được khấu trừ/ Phải nộp trong năm	Số đã khấu trừ/ thực nộp trong năm	31/12/2019
	VND	VND	VND	VND
Thuế GTGT được khấu trừ	58.954.749	51.974.267.228	41.248.937.999	10.784.283.978
Thuế TNDN nộp thừa	-	1.593.406.235	-	1.593.406.235
Thuế TNCN nộp thừa	-	15.868.866	1.221.228	14.647.638
Tổng	58.954.749	53.583.542.329	41.250.159.227	12.392.337.851

HÀN THIẾT KẾ CÔNG NGHIỆP HÓA CHẤT
hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)
LIÊN TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

M

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý và tài sản khác
Giá trị				
01/01/2019	16.459.594.498	12.230.516.502	11.860.717.353	3.092.115.437
Trong năm	-	1.912.221.545	-	-
Trong năm	-	1.912.221.545	-	-
31/12/2019	16.459.594.498	14.142.738.047	11.860.717.353	3.092.115.437
Giá trị còn lại				
01/01/2019	10.201.646.463	6.748.159.486	9.026.559.529	1.597.557.737
Trong năm	540.093.934	1.144.307.573	1.291.213.139	164.967.917
Trong năm	540.093.934	1.144.307.573	1.278.765.656	163.596.949
lại	-	-	12.447.483	1.370.968
Trong năm	13.818.451	-	-	-
lại	13.818.451	-	-	-
31/12/2019	10.727.921.946	7.892.467.059	10.317.772.668	1.762.525.654
Giá trị thuần				
01/01/2019	6.257.948.035	5.482.357.016	2.834.157.824	1.494.557.700
31/12/2019	5.731.672.552	6.250.270.988	1.542.944.685	1.329.589.783

Giá trị TSCĐ hữu hình hết khấu hao vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2019 là 22.218.549.561 đồng.
Giá trị TSCĐ đã dùng để thế chấp, cầm cố cho các khoản vay tại ngày 31/12/2019 là 3.562.132.612 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT KẾ CÔNG NGHIỆP HÓA CHẤT
 Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 - DN/HN

5.11 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

	<u>Quyền sử dụng đất</u>	<u>Phần mềm vi tính</u>	<u>Tổng</u>
Nguyên giá			
Số dư tại 01/01/2019	1.658.166.400	4.416.750.000	6.074.916.400
Tăng trong năm	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-
Số dư tại 31/12/2019	<u>1.658.166.400</u>	<u>4.416.750.000</u>	<u>6.074.916.400</u>
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư tại 01/01/2019	192.104.649	3.762.749.904	3.954.854.553
Tăng trong năm	40.443.084	237.734.065	278.177.149
Khấu hao trong năm	40.443.084	237.734.065	278.177.149
Giảm trong năm	-	-	-
Số dư tại 31/12/2019	<u>232.547.733</u>	<u>4.000.483.969</u>	<u>4.233.031.702</u>
Giá trị còn lại			
Tại 01/01/2019	<u>1.466.061.751</u>	<u>654.000.096</u>	<u>2.120.061.847</u>
Tại 31/12/2019	<u>1.425.618.667</u>	<u>416.266.031</u>	<u>1.841.884.698</u>

5.12 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	<u>31/12/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Chi phí xây dựng, lắp đặt và sửa chữa tài sản.	1.544.376.315	2.015.171.232
Tổng	<u>1.544.376.315</u>	<u>2.015.171.232</u>

Xây dựng cơ bản dở dang tại ngày 31/12/2019 và ngày 01/01/2019 phản ánh giá trị máy móc chưa được lắp đặt xong.

HÀN THIẾT KẾ CÔNG NGHIỆP HÓA CHẤT
 hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)
TOÁN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Tỷ lệ			31/12/2019		01/01/2019	
	Số lượng cổ phiếu	Vốn năm giữ	Quyền biểu quyết	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc
ty liên doanh liên kết				3.216.045.227			3.193.869.296
Hà Nội	306.000	36,4%	36,4%	3.216.045.227	(*)		3.193.869.296
ị khác				1.638.000.000			1.638.000.000
Công nghiệp Hóa Chất Tây	163.800	1,14%	1,14%	1.638.000.000	(*)		1.638.000.000
				4.854.045.227			4.831.869.296

Báo cáo, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư để thuyết minh trong Báo cáo tài chính do các Công ty này chưa
 mục Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn về việc sử dụng các kỹ thuật định giá để xác
 đầu tư dài hạn.

5.14 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2019		01/01/2019	
	VND		VND	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	66.705.990.134	66.705.990.134	33.107.393.440	33.107.393.440
<i>Các bên liên quan</i>	-	-	-	-
Công ty CP CECO Hà Nội	3.417.346.999	3.417.346.999	5.930.928.912	5.930.928.912
Công ty CP DAP Số 2 - Vinachem	1.402.809.937	1.402.809.937	1.402.809.937	1.402.809.937
<i>Bên khác</i>				
Công ty Cổ phần cơ khí xây dựng AMECC	13.949.683.249	13.949.683.249	-	-
K-UTEC AG Salt Technologies	10.116.180.360	10.116.180.360	10.182.466.008	10.182.466.008
TSUBACO SINGAPORE PTE LTD	-	-	1.793.908.000	1.793.908.000
Công ty CP Thiết bị và truyền thông NGS	2.034.284.071	2.034.284.071	-	-
Công ty TNHH kỹ thuật Tiêu Điểm	2.772.000.000	2.772.000.000	-	-
Các đối tượng khác	33.013.685.518	33.013.685.518	13.797.280.583	13.797.280.583
Dài hạn	-	-	-	-
Tổng	66.705.990.134	66.705.990.134	33.107.393.440	33.107.393.440

5.15 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Ngắn hạn	186.160.221.328	213.144.482.439
Công ty TNHH Hóa chất và Muối mỏ Việt Lào	181.811.804.911	181.811.804.911
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	-	25.266.521.017
Các khách hàng khác	4.348.416.417	6.066.156.511
Dài hạn	-	-
Tổng	186.160.221.328	213.144.482.439

5.16 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2019	Số phát sinh tăng trong năm	Số phát giảm trong năm	31/12/2019
	VND	VND	VND	VND
Thuế GTGT	9.430.733.839	54.620.067.262	62.357.435.943	1.693.365.158
Thuế xuất, nhập khẩu	-	11.317.045	11.317.045	-
Thuế TNDN	776.819.568	422.186.818	763.767.257	435.239.129
Thuế TNCN	110.814.461	274.458.615	295.462.135	89.810.941
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	820.926.647	820.926.647	-
Các loại thuế khác	80.629.104	210.596.938	276.613.095	14.612.947
Tổng	10.398.996.972	56.359.553.325	64.525.522.122	2.233.028.175

5.17 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<u>31/12/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Ngắn hạn	24.693.598.842	119.830.283.907
- Dự án Đạm Cà Mau	22.749.678.285	119.072.639.953
- Trích trước tiền lương phải trả các công trình	844.981.533	-
- Các Dự án, Công trình khác	149.673.820	581.092.209
Trích trước chi phí điện, nước, phí dịch vụ chuyên môn và chi phí lãi vay	949.265.204	176.551.745
Dài hạn	-	-
Tổng	<u>24.693.598.842</u>	<u>119.830.283.907</u>

5.18 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	<u>31/12/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Ngắn hạn	1.891.886.909	673.828.870
Kinh phí công đoàn	365.682.170	14.277.937
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	724.370.917	126.971.220
Lãi vay phải trả ngân hàng	55.810.977	131.758.358
Bảo hiểm thất nghiệp	16.782.838	7.663.220
Dư có TK 141	-	100.954.400
Phải trả khác	729.240.007	292.203.735
Dài hạn	-	-
Tổng	<u>1.891.886.909</u>	<u>673.828.870</u>



HÀN THIẾT KẾ CÔNG NGHIỆP HÓA CHẤT
 hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

I BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	31/12/2019		Trong năm		01/01/2019
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	
Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Ngoại thương Hà Nội (2)	120.561.677.840	120.561.677.840	351.581.316.249	340.677.992.769	109.658.354.360
Thương Việt Nam	47.567.857.755	47.567.857.755	210.401.092.326	229.932.079.628	67.098.845.057
	-	-	25.964.903.838	52.360.581.885	26.395.678.047
Đội - CN Hoàn Kiếm tài thủy - CTCP (3)	11.995.746.287	11.995.746.287	26.217.246.287	24.219.280.168	9.997.780.168
Liên hiệp XD Vạn Cường (3)	1.748.073.798	1.748.073.798	1.748.073.798	3.126.051.088	3.126.051.088
hạn trả	42.700.000.000	42.700.000.000	70.700.000.000	28.000.000.000	-
Đội - CN Hoàn Kiếm	8.500.000.000	8.500.000.000	8.500.000.000	-	-
Đội - CN Hoàn Kiếm	8.050.000.000	8.050.000.000	8.050.000.000	3.040.000.000	3.040.000.000
	-	-	-	173.340.000	173.340.000
	-	-	-	173.340.000	173.340.000
	-	-	-	57.760.000	57.760.000
	-	-	-	57.760.000	57.760.000
	120.561.677.840	120.561.677.840	351.581.316.249	340.909.092.769	109.889.454.360

g cấp tín dụng hạn mức số 01/2019/6401629/HĐTD ngày 06/03/19, hạn mức tín dụng thường xuyên với số tiền tối đa là 290.000.000.000 VND. Mục đích bổ sung vốn h
 vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C. Thời hạn cấp hạn mức: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Thời hạn và lãi suất cho vay được xác đ
 dụng cụ thế. Hình thức vay có đảm bảo bằng tài sản của Công ty.

g cấp tín dụng số 01/2019/CTD/VCBHN-CECO ngày 30/08/19. Hạn mức tín dụng là: 13.000.000.000 VND. Mục đích bổ sung vốn h
 Thời hạn cấp hạn mức: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Thời hạn và lãi suất cho vay được xác định theo từng Hợp đồng tín dụng c
 gồm: 01. Tài khoản tiền gửi số 0025000948404 trị giá: 1 tỷ VND mở tại Vietcombank - CN Hà Nội; 02. Tài khoản tiền gửi số 0025000
 mở tại Vietcombank - CN Hà Nội; 03. 5 xe ô tô theo Hợp đồng thế chấp phương tiện giao thông đường bộ số 01/2018/HĐTC/VCBH
 , giá trị 5 xe ô tô theo biên bản định giá lại tài sản tháng 7/2019 là 5.270.000.000 đồng.

in vay vốn bổ sung vốn lưu động, của pháp nhân không tính lãi, vay cá nhân với lãi suất tối đa 10,5%/năm.



HÀN THIẾT KẾ CÔNG NGHIỆP HÓA CHẤT
 hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

I BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Ủ SỞ HỮU

Chiều biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	LN sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát
Ngày 01/01/2018	59.770.360.000	18.526.140.287	2.456.636.174	14.109.287.008
Trong năm	-	10.742.089	4.327.316.666	-
Trong năm	-	-	4.327.316.666	-
Trong năm	-	-	-	-
Trong năm	-	10.742.089	-	-
Trong năm	-	-	63.600.240	110.048.473
Trong năm	-	-	-	-
Trong năm	-	-	63.600.240	-
Trong năm	-	-	-	-
Trong năm	-	-	-	110.048.473
Ngày 31/12/2018	59.770.360.000	18.536.882.376	6.720.352.601	13.999.238.535
Ngày 01/01/2019	59.770.360.000	18.536.882.376	6.720.352.601	13.999.238.535
Trong năm	-	-	746.679.403	-
Trong năm	-	-	746.679.403	-
Trong năm	-	-	-	-
Trong năm	-	-	-	(526.665.103)
Trong năm	-	-	-	-
Trong năm	-	-	-	(526.665.103)
Ngày 31/12/2019	59.770.360.000	18.536.882.376	7.467.032.004	14.525.903.638

5.20 VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)

b) Chi tiết vốn chủ sở hữu

Cổ đông	Số cổ phần	Giá trị VND	Tỷ lệ %	Vốn đã ghi nhận
				31/12/2019 VND
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	1.787.492	17.874.920.000	29,91%	17.874.920.000
Công ty TNHH Liên hiệp Xây dựng Vạn Cường	1.485.882	14.858.820.000	24,86%	14.858.820.000
Công ty Cổ phần quản lý quỹ Trí tuệ Việt Nam	8.000	80.000.000	0,13%	80.000.000
Cổ đông cá nhân sở hữu trên 5% VDL (3 Cổ đông)	2.381.721	23.817.210.000	39,85%	23.817.210.000
Các cổ đông khác	313.941	3.139.410.000	5,25%	3.139.410.000
Tổng	5.977.036	59.770.360.000	100,00%	59.770.360.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp tại ngày đầu năm	59.770.360.000	59.770.360.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp tại ngày cuối năm	59.770.360.000	59.770.360.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	63.600.240

d) Cổ phiếu

	31/12/2019 Cổ phiếu	01/01/2019 Cổ phiếu
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.977.036	5.977.036
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.977.036	5.977.036
+ Cổ phiếu phổ thông	5.977.036	5.977.036
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.977.036	5.977.036
Cổ phiếu phổ thông	5.977.036	5.977.036

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/CP

e) Các quỹ của doanh nghiệp

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Quỹ đầu tư phát triển	18.536.882.376	18.536.882.376
Tổng	18.536.882.376	18.536.882.376

5.21 LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG KHÔNG KIỂM SOÁT

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Vốn đầu tư của Cổ đông không kiểm soát	12.956.500.000	12.956.500.000
Quỹ đầu tư phát triển	501.472.020	501.472.020
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	1.067.931.618	541.266.515
Tổng	14.525.903.638	13.999.238.535

5.22 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

a) Ngoại tệ các loại

	31/12/2019	01/01/2019
Ngoại tệ (USD)	1.147	6.834
Ngoại tệ (LAK)	100	100
Ngoại tệ (EUR)	2.472	380

5.23 DOANH THU THUẬN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Doanh thu hoạt động thiết kế, cung cấp thiết bị công nghệ và thi công xây dựng công trình	290.692.498.766	370.243.867.056
Doanh thu hoạt động tư vấn thiết kế, đánh giá môi trường	38.711.278.736	30.331.977.478
Doanh thu Bán hàng	782.439.000	-
Doanh thu thi công và cho thuê nhà	4.850.543.364	3.461.524.070
Tổng	335.036.759.866	404.037.368.604
Các khoản giảm trừ doanh thu (<i>chiếu khấu bán hàng</i>)	-	47.915.116
Doanh thu thuần	335.036.759.866	403.989.453.488

5.24 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Giá vốn hoạt động thiết kế, cung cấp thiết bị công nghệ và thi công xây dựng công trình	285.640.766.504	334.731.655.455
Giá vốn hoạt động tư vấn thiết kế, đánh giá môi trường	19.593.084.232	35.325.967.357
Giá vốn bán hàng	622.857.111	-
Giá vốn thi công và cho thuê nhà	2.499.787.550	2.877.491.565
Tổng	308.356.495.397	372.935.114.377

5.25 DOANH THU / CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Doanh thu tài chính		
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	1.869.105.624	2.464.837.325
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	70.377.648	203.386.466
Tổng	1.939.483.272	2.668.223.791
Chi phí tài chính		
Chi phí lãi vay	10.448.070.073	2.166.508.892
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	4.189.552	32.856.831
Lỗ chênh lệch tỉ giá chưa thực hiện	118.732.671	25.507.928
Chi phí tài chính khác	-	1.633.198
Tổng	10.570.992.296	2.226.506.849
Lãi (lỗ) hoạt động tài chính	(8.631.509.024)	441.716.942

5.26 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Chi phí nhân viên quản lý	8.570.667.119	10.863.067.703
Chi phí vật liệu quản lý, đồ dùng văn phòng	359.909.697	356.864.789
Chi phí dự phòng	-	-
Chi phí khấu hao TSCĐ	553.889.481	1.147.151.303
Thuế, phí, lệ phí	830.926.647	1.282.235.214
Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi bằng tiền khác	8.104.968.870	11.901.618.777
Tổng	18.420.361.814	25.550.937.786

5.27 THU NHẬP KHÁC / CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Thu nhập khác		
Lãi do thanh lý tài sản cố định	1.943.181.818	48.955.687
Thu hợp tác sản xuất của CN Hồ Chí Minh	504.000.000	-
Xử lý nợ phải trả	-	81.322.000
Thu nhập cho thuê văn phòng	-	298.406.229
Các khoản khác	209.059.420	497.276.855
Tổng	2.656.241.238	925.960.771
Chi phí khác		
Tiền thuê nhà CN Hồ Chí Minh	487.303.668	-
Các khoản phạt và lãi chậm nộp	32.365.105	273.232.116
Chi phí khác	91.610.703	601.981.686
Tổng	611.279.476	875.213.802
Lãi (lỗ) hoạt động khác	2.044.961.762	50.746.969

5.28 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1.695.531.324	6.007.967.050
Các khoản điều chỉnh tăng giảm lợi nhuận chịu thuế TNDN	415.402.765	927.600.820
- Các khoản điều chỉnh tăng	415.402.765	927.600.820
Lợi nhuận chịu thuế hoạt động kinh doanh thông thường	2.110.934.089	6.935.567.870
<i>Thuế suất</i>	20%	20%
Chi phí thuế TNDN năm hiện hành	422.186.818	1.387.113.574

5.29 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2019	Năm 2018
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	746.679.403	4.327.316.666
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	746.679.403	4.327.316.666
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (CP)	5.977.036	5.977.036
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	125	724

5.30 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	229.351.649.060	223.382.747.509
Chi phí nhân công	48.786.879.494	36.786.129.963
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.404.941.261	4.311.639.657
Chi phí phải trả đã trích	22.749.678.285	119.734.993.496
Chi phí dịch vụ mua ngoài	41.945.179.018	49.771.716.762
Chi phí khác bằng tiền	4.415.424.486	2.764.408.527
Tổng	350.653.751.604	436.752.635.914

6. THÔNG TIN KHÁC

6.1 Giao dịch với các bên liên quan

Giao dịch với các nhân sự chủ chốt

<u>Bên liên quan</u>	<u>Tính chất giao dịch</u>	<u>Năm 2019</u> <u>VND</u>	<u>Năm 2018</u> <u>VND</u>
Hội đồng Quản trị	Thù lao	-	200.000.000
Ban kiểm soát	Thù lao	-	72.000.000
Ban Giám đốc	Tổng thu nhập	573.351.809	1.480.692.380

Giao dịch với các bên liên quan

<u>Giao dịch với bên liên quan</u>	<u>Tính chất giao dịch</u>	<u>Năm 2019</u> <u>VND</u>	<u>Năm 2018</u> <u>VND</u>
Giao dịch bán hàng			
Công ty Cổ phần DAP số 2	Cung cấp dịch vụ	19.690.000	246.454.091
Công ty Cổ phần Supe Phốt phát và Hóa chất Lâm Thao	Cung cấp dịch vụ	1.354.428.449	449.991.818
Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam	Cung cấp dịch vụ	-	1.784.438.845
Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam	Cung cấp dịch vụ	-	656.576.000
Công ty Cổ phần Cao su Đà Nẵng	Cung cấp dịch vụ	-	1.203.013.045
Công ty Cổ phần Hóa chất Cơ bản Miền Nam	Cung cấp dịch vụ	-	1.375.818.182
Giao dịch mua hàng			
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	Sử dụng dịch vụ	487.303.668	589.090.909
Công ty Cổ phần CECO Hà Nội	Sử dụng dịch vụ	4.166.687.323	8.249.924.130

Số dư các bên liên quan

<u>Số dư với các bên liên quan</u>	<u>Tính chất giao dịch</u>	<u>31/12/2019</u> <u>VND</u>	<u>01/01/2019</u> <u>VND</u>
Công ty CP DAP số 2 - Vinachem	Phải thu khách hàng	37.406.795.821	37.406.795.821
	Phải trả người bán	-	1.402.809.937
Công ty TNHH MTV Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc	Phải thu khách hàng	3.890.562.302	3.890.562.302
	Phải trả người bán	-	-
Công ty Cổ phần Supe Phốt Phát và Hóa chất Lâm Thao	Phải thu khách hàng	91.529.400	-
	Người mua trả tiền trước	-	195.828.618
Công ty TNHH Hóa chất và Muối mỏ Việt Lào	Người mua trả tiền trước	181.811.804.911	181.811.804.911
	Phải trả người bán	-	-
Công ty Cổ phần CECO Hà Nội	Phải trả người bán	3.417.346.999	5.930.928.912
	Phải thu khác	-	1.586.590.000

HÀN THIẾT KẾ CÔNG NGHIỆP HÓA CHẤT
 hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

phần

chia theo hoạt động kinh doanh

ác công ty con gồm các bộ phận kinh doanh chính như sau:
 ộng thiết kế, cung cấp thiết bị công nghệ và thi công xây dựng công trình; và
 ạt động khác./.

phần và nợ phải trả bộ phận theo từng đơn vị tại 31/12/2019 như sau:

	Hoạt động thiết kế, cung cấp thiết bị công nghệ và thi công xây dựng công trình	Các hoạt động khác	Loại trừ
phần	309.643.058.425	25.457.660.154	(22.244.891.998)
ur vào công ty liên kết	3.216.045.227	-	-
ng phân bổ			
của bộ phận	242.033.114.318	5.700.694.890	(5.176.391.998)
không phân bổ			
ải trả			
úc ngày 31/12/2019			
i sản cố định hữu hình			
i sản cố định vô hình			

HÀN THIẾT KẾ CÔNG NGHIỆP HÓA CHẤT
 hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)
 (Tiếp theo)

h doanh hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 như sau:

	Hoạt động thiết kế, cung cấp thiết bị công nghệ và thi công xây dựng công trình	Các hoạt động khác	Loại trừ
294.520.627.901	44.562.442.918	(4.046.310.953)	
5.051.732.262	21.846.714.025	(218.181.818)	

thức ngày 31/12/2019
 nh thu của bộ phận
 kinh doanh của bộ phận
 công phần bỏ

ừ các hoạt động kinh doanh
 khác

a lợi nhuận của công ty liên kết
 nhập doanh nghiệp
 thuần sau thuế

HẢN THIẾT KẾ CÔNG NGHIỆP HÓA CHẤT
 hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

ô phận (Tiếp theo)

ộ phận và nợ phải trả bộ phận theo từng đơn vị tại 31/12/2018 như sau:

	Hoạt động thiết kế, cung cấp thiết bị công nghệ và thi công xây dựng công trình	Các hoạt động khác	Loại trừ
	309.643.058.425	25.457.660.154	(22.244.891.998)
	3.193.869.296	-	-
	242.033.114.318	5.700.694.890	(5.176.391.998)

Bộ phận
 ộ phận
 ại của bộ phận
 ại không phân bổ
 hải trả
 hức ngày 31/12/2018
 ản
 ại sản cố định hữu hình
 ại sản cố định vô hình

31/12/2018

PHẦN THIẾT KẾ CÔNG NGHIỆP HÓA CHẤT
 hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

I BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)
 phần (Tiếp theo)

kinh doanh hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 như sau:

Hoạt động thiết kế, cung cấp thiết bị công nghệ và thi công xây dựng công trình	Các hoạt động khác	Loại trừ
376.479.793.916	33.793.501.548	(6.283.841.976)
35.512.211.601	(4.409.957.374)	(47.915.116)

Kết thúc ngày 31/12/2018

doanh thu của bộ phận
 và kinh doanh của bộ phận
 hi không phân bổ
 uả từ các hoạt động kinh doanh
 nhập khác
 hi khác
 chia lợi nhuận của công ty liên kết
 hu nhập doanh nghiệp
 huận thuần sau thuế

ận chia theo vùng địa lý

	Việt Nam		Nước Cộng hòa DCND Lào		Hợp n
	Tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31/12/2019	31/12/2018	Tại ngày cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019	31/12/2018	
của bộ phận	335.036.759.866	403.989.453.488	156.054.741.018	156.799.554.207	335.036.759.866
a bộ phận	316.431.399.154	357.784.000.833			472.486.140.172
ông phân bổ					34.395.104.423
ôn					1.912.221.545

(Handwritten signature and date)

6.3 Thông tin so sánh

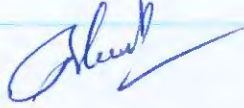
Thông tin so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Global Network với ý kiến chấp nhận toàn phần.

Hà Nội, ngày 31 tháng 3 năm 2020

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc



Nguyễn Tuyết Chinh



Đinh Đức Bộ



Nguyễn Công Thắng

